

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PWA)

CTCP Bất động sản Dầu khí

Ngày 31/12/2024	3,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.4%	-2.8%

DT thuần 2024
11.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.20 -42.4%

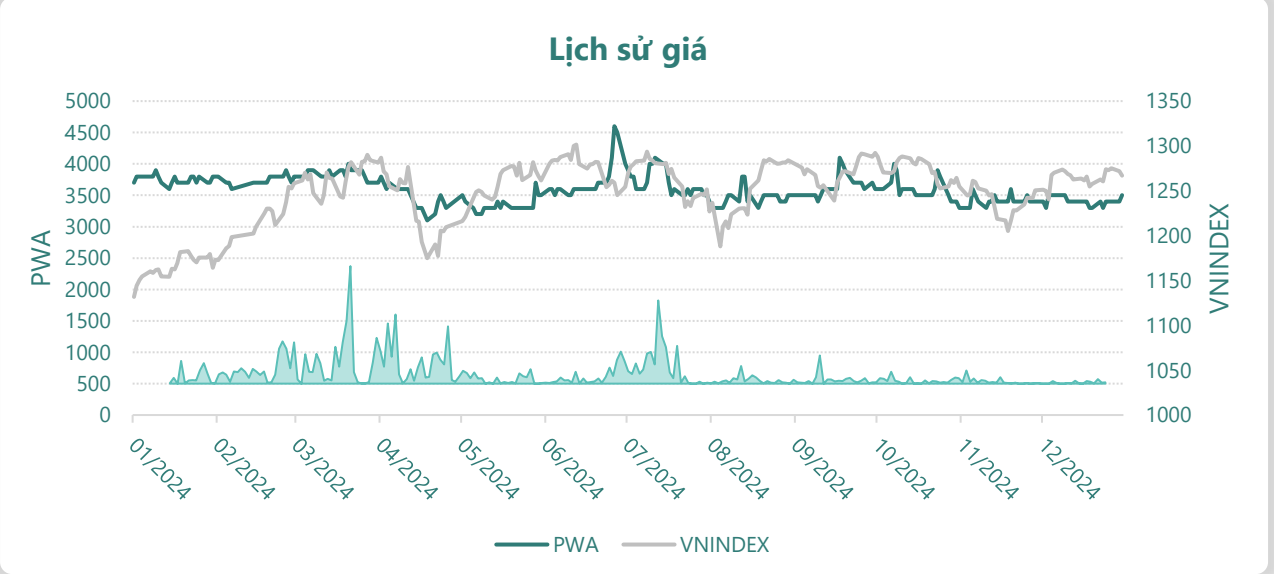
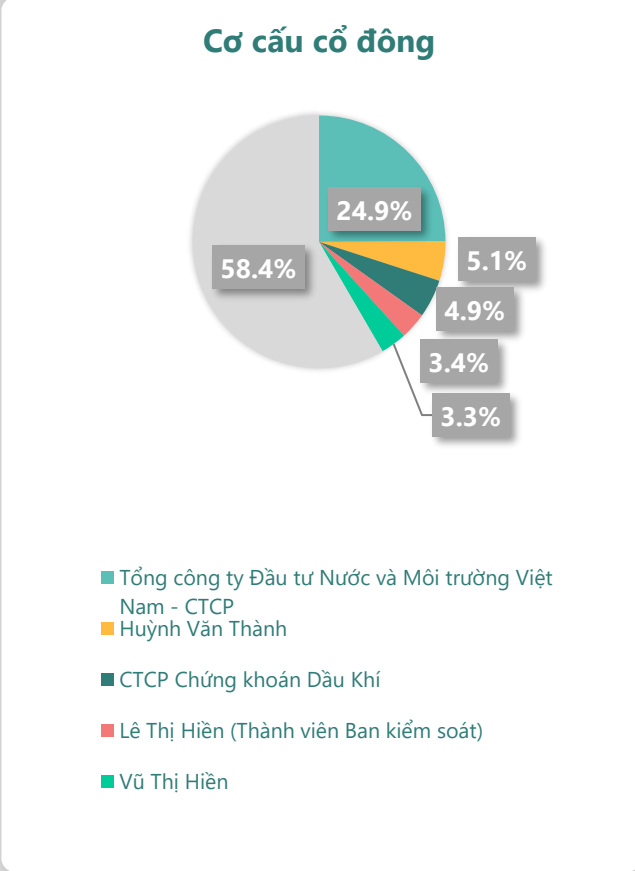
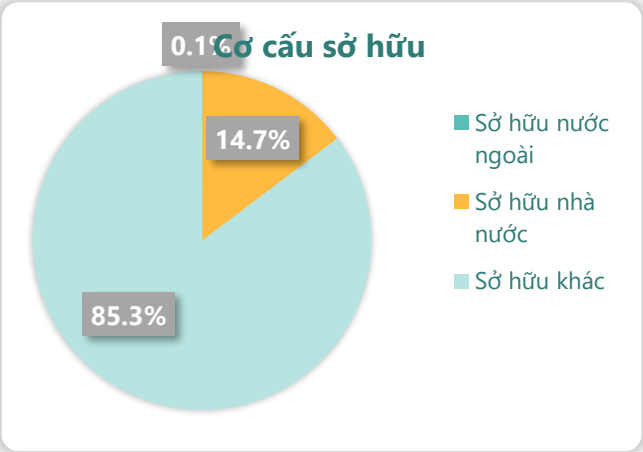
LN thuần 2024
-2.11
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.21 51.2%

LN sau thuế 2024
-2.11
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.45 53.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-16.8%
YoY: +/-▲ 6.8%

ROE 2024
-2.8%
YoY: +/-▲ 3.0%

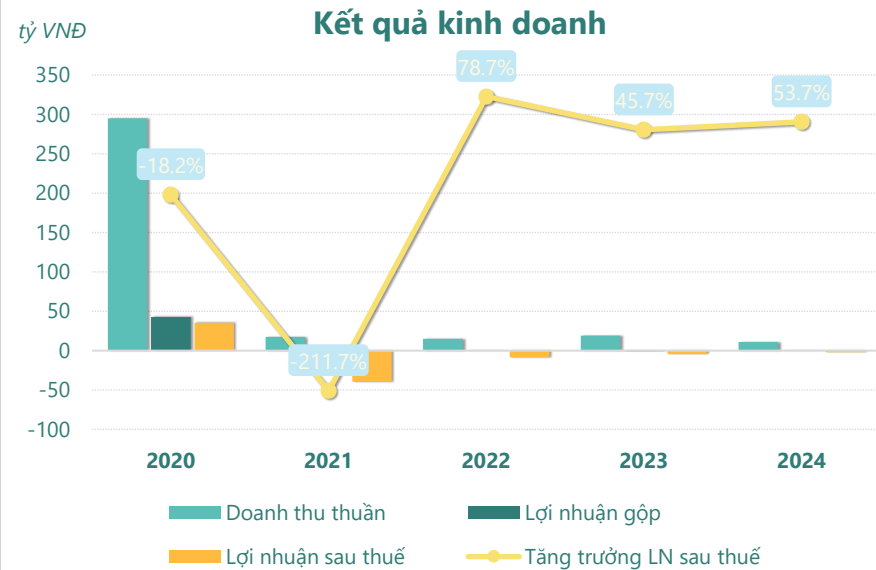
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,100 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,860
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.96
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **PWA** ghi nhận doanh thu thuần **11.10** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **2.11** tỷ đồng, lần lượt **giảm 42.4%** và **tăng 53.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.85% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

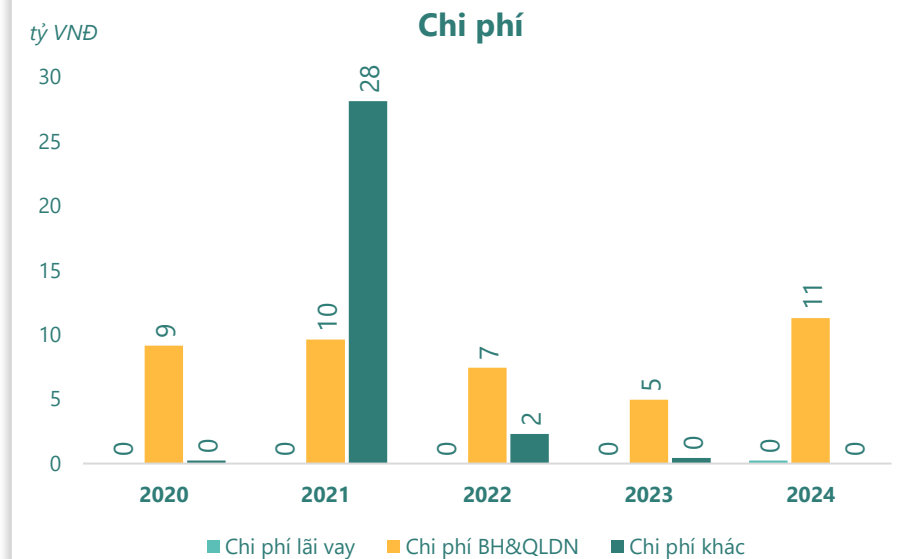
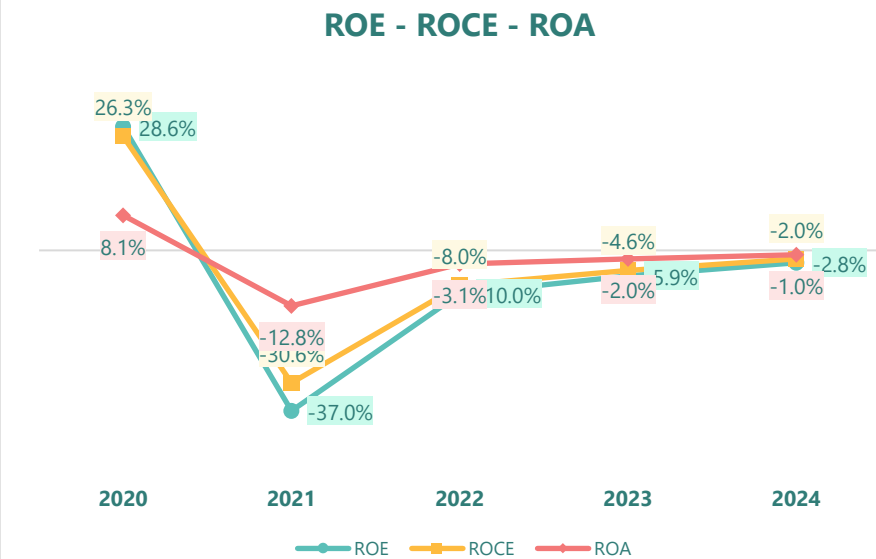
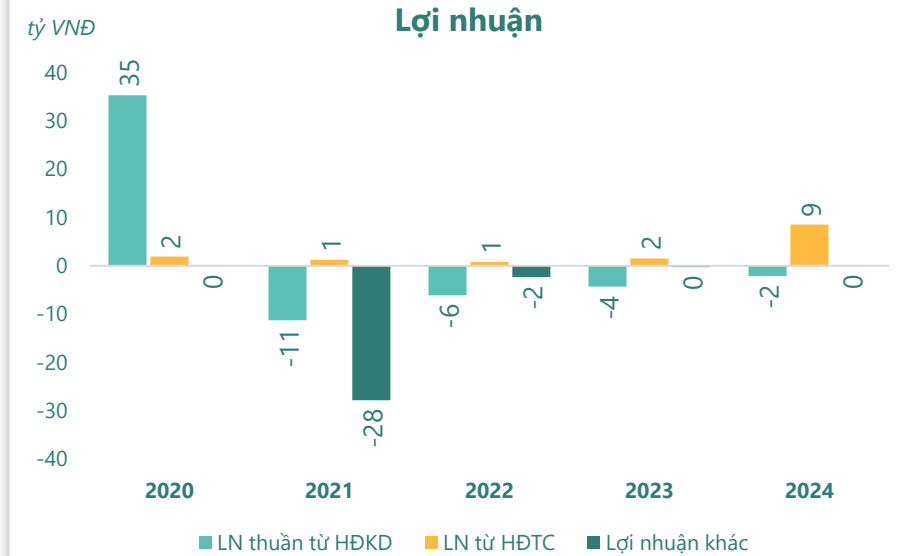
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của PWA năm **2024 tăng lên 2.21** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 2.11 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2021** là 11.26 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

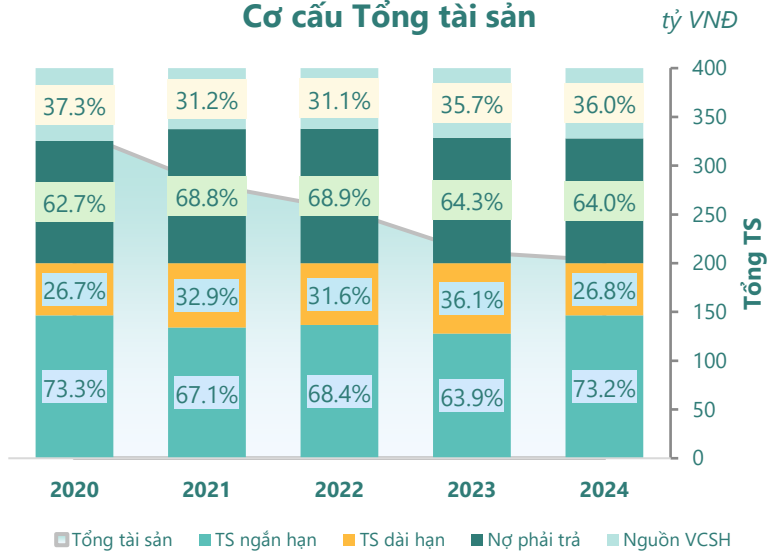
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.25** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **11.28** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PWA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-2.85%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

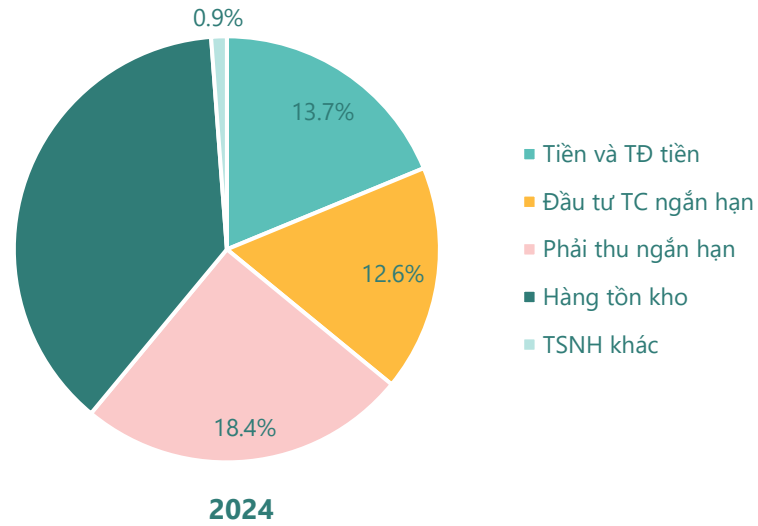


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

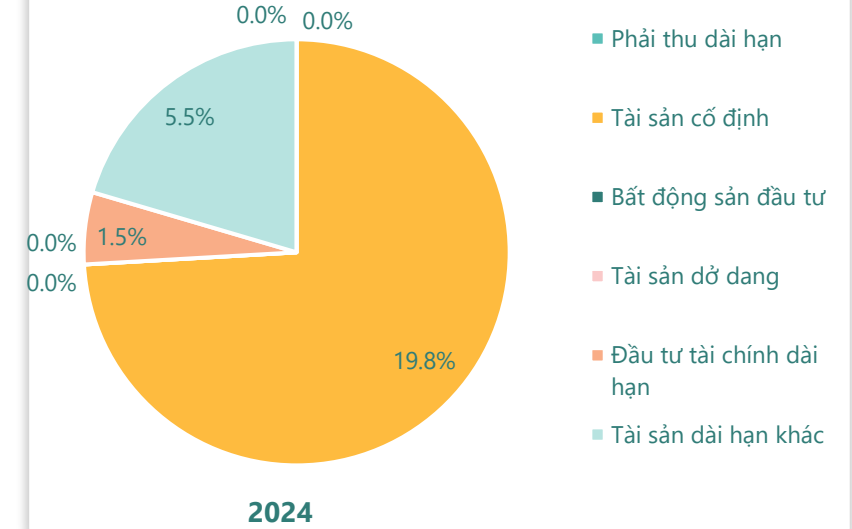
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PWA** năm 2024 đạt **202.9** tỷ đồng, giảm **4.07%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

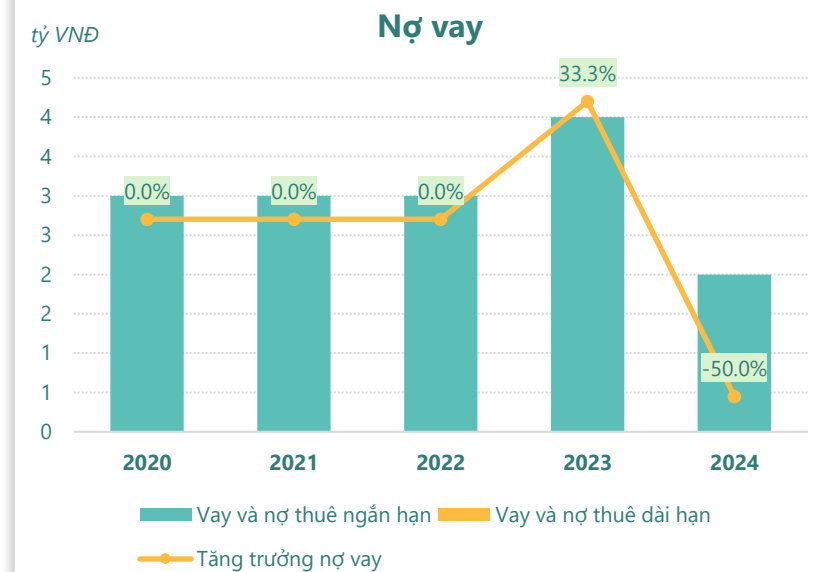
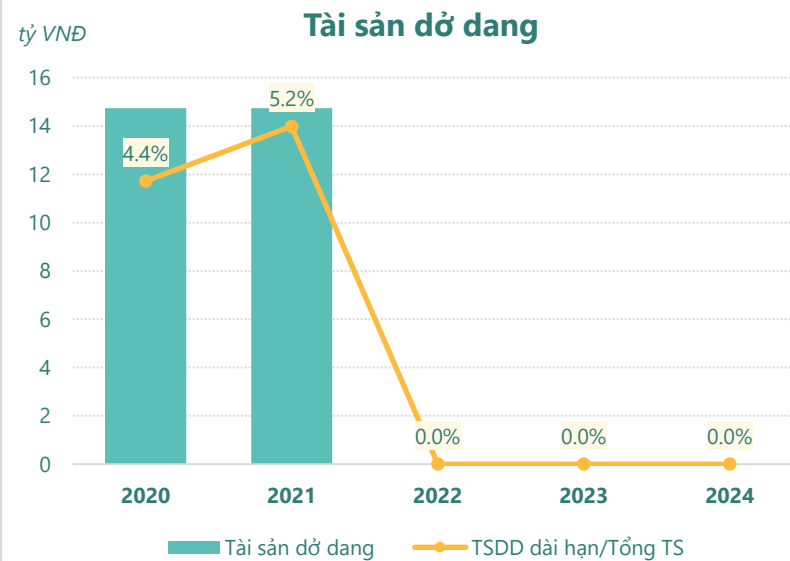
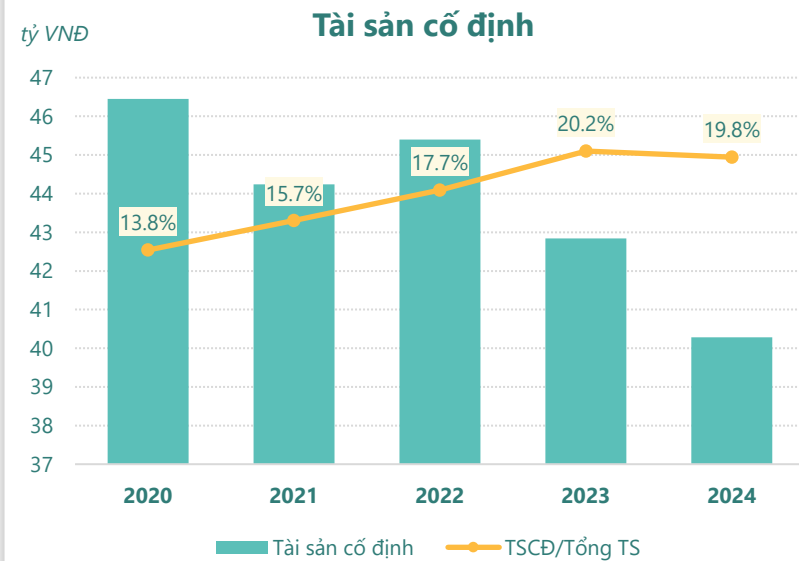
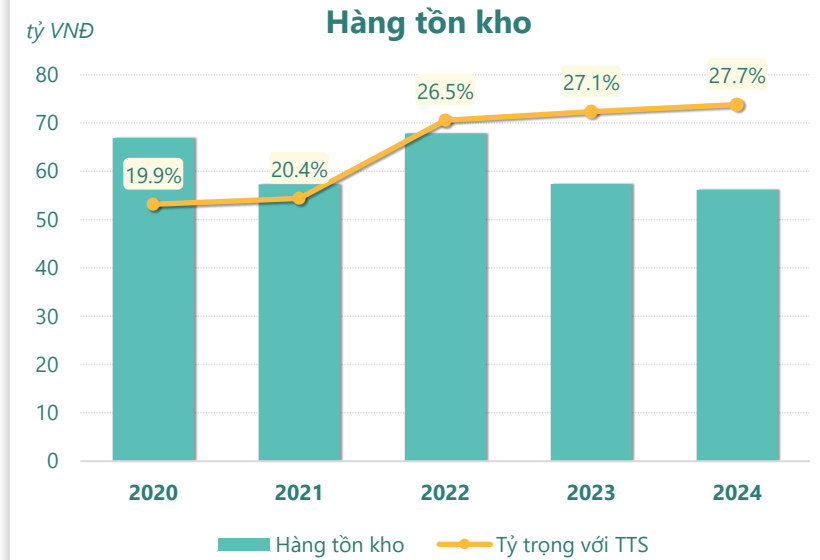
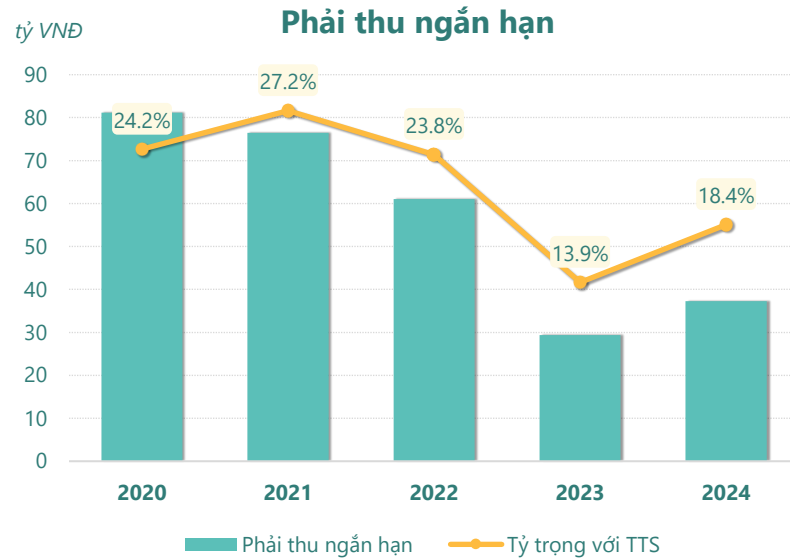
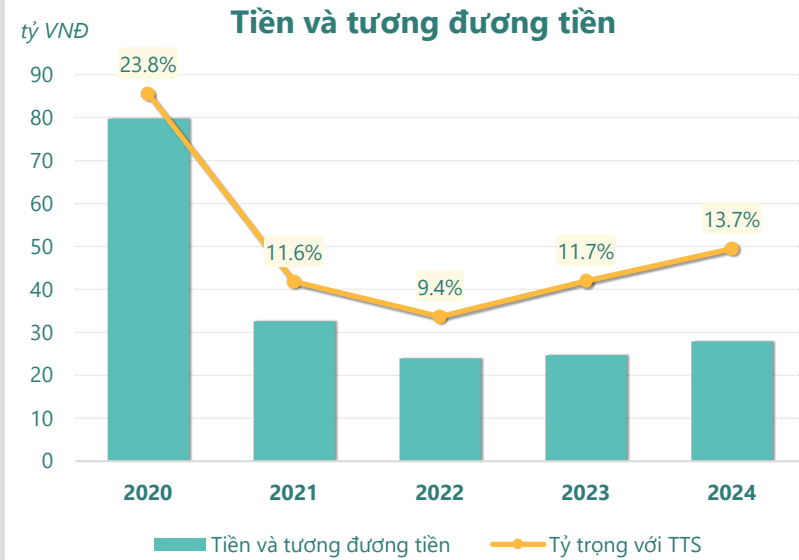
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PWA đạt **148.6** tỷ đồng, tăng trưởng **9.89%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

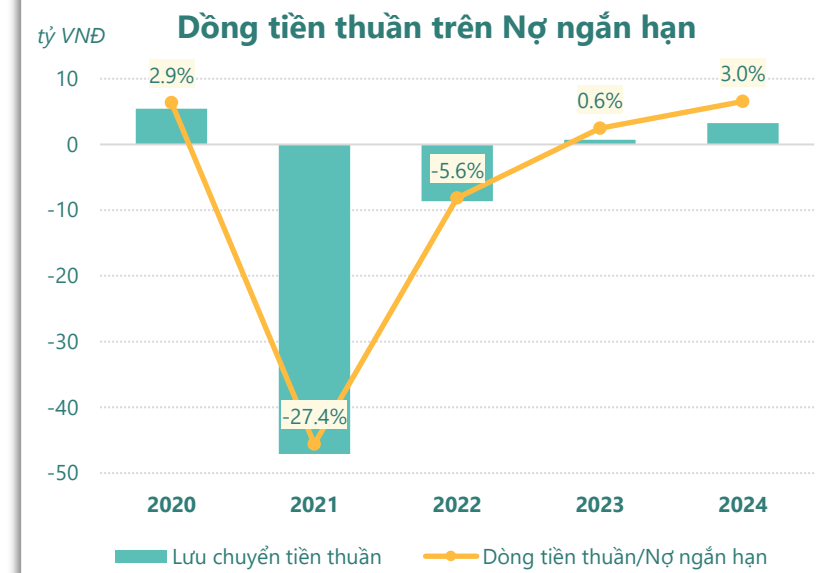
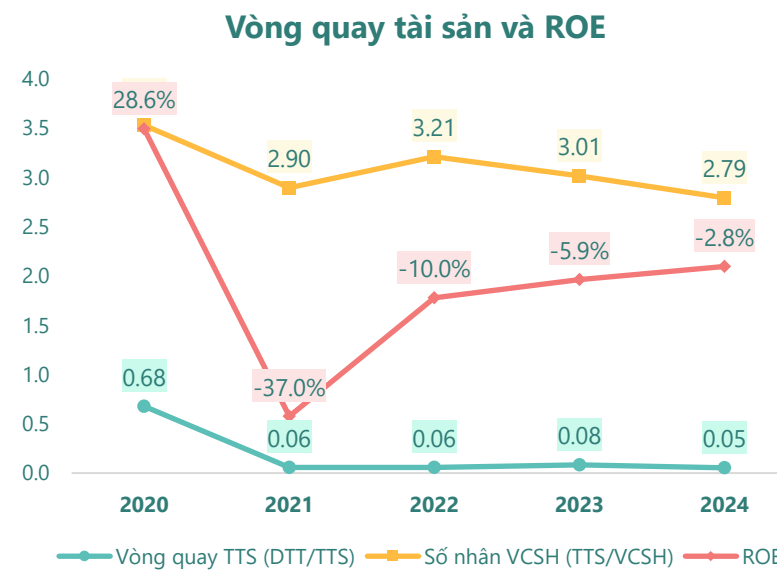
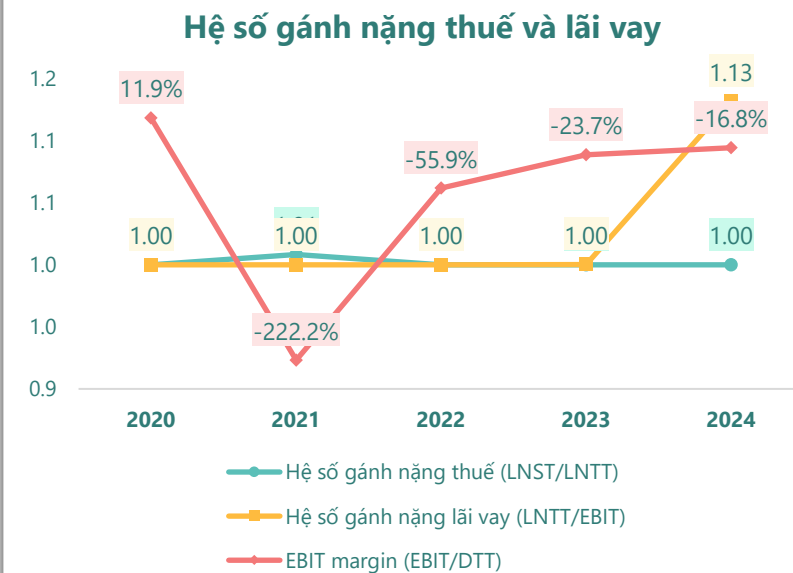
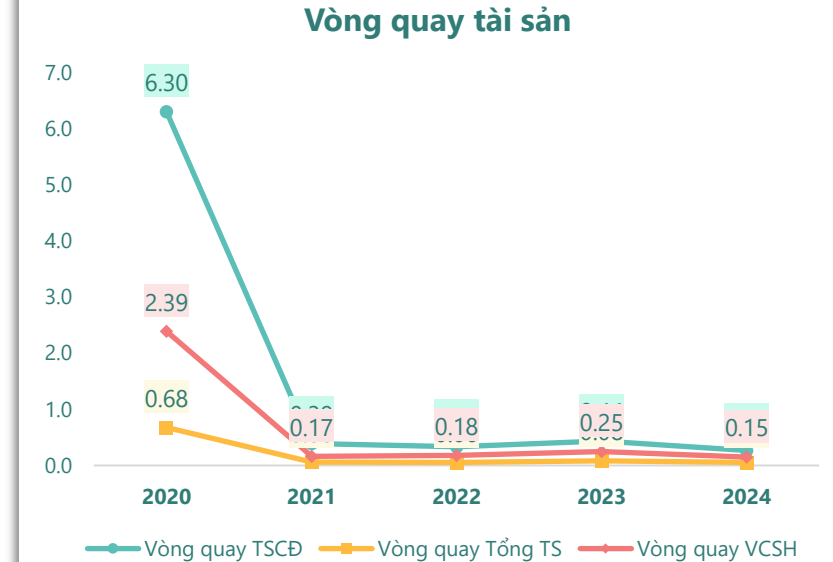
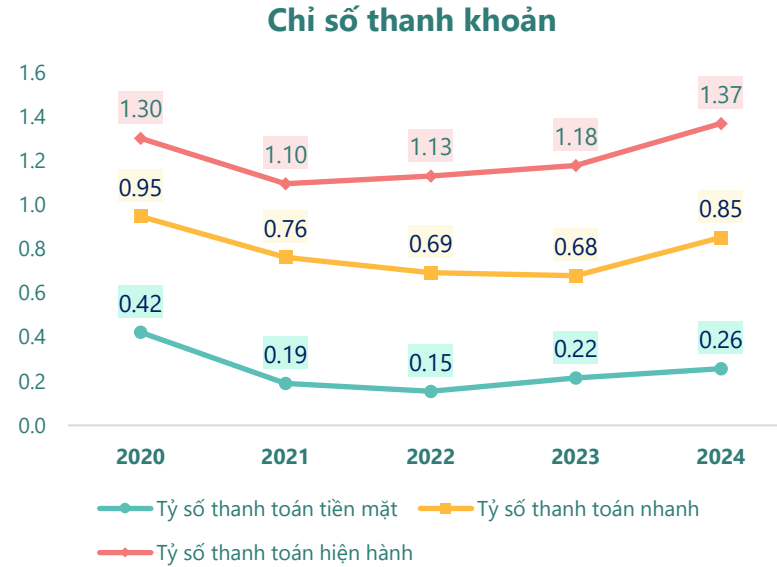
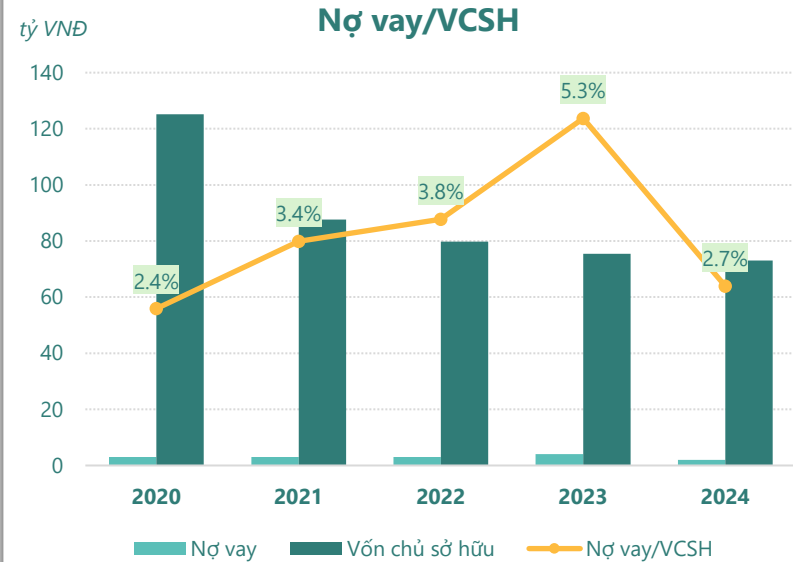
Tài sản dài hạn đạt **54.37** tỷ đồng giảm **28.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.48%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	17.6	15.0	19.3	11.1
Giá vốn hàng bán	20.5	14.5	20.2	10.5
Lợi nhuận gộp	-2.89	0.54	-0.91	0.62
Doanh thu HĐTC	1.26	0.55	0.80	8.47
Chi phí TC	0	-0.24	-0.74	-0.09
Chi phí lãi vay	0	0	0.00	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.62	7.44	4.95	11.3
LN thuần từ HĐKD	-11.3	-6.10	-4.32	-2.11
Lợi nhuận khác	-27.8	-2.30	-0.24	-0.01
LN trước thuế	-39.1	-8.40	-4.56	-2.11
Lợi nhuận sau thuế	-39.4	-8.40	-4.56	-2.11
LNST của CĐ cty mẹ	-39.4	-8.40	-4.56	-2.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.8	-5.76	1.85	12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.98	-2.89	-2.15	-2.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.36	0	1.00	-6.99
Tiền đầu kỳ	79.7	32.6	24.0	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	-47.1	-8.64	0.70	3.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.6	24.0	24.7	27.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	281	256	212	203
Tài sản ngắn hạn	188	175	135	149
Tiền và tương đương tiền	32.6	24.0	24.7	27.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.9	18.9	21.8	25.5
Phải thu ngắn hạn	76.4	61.0	29.4	37.3
Hàng tồn kho	57.3	67.8	57.4	56.2
Tài sản ngắn hạn khác	3.10	3.55	2.00	1.76
Tài sản dài hạn	92.6	81.0	76.4	54.4
Phải thu dài hạn	17.0	19.8	18.1	0
Tài sản cố định	44.2	45.4	42.8	40.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.7	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.65	1.89	2.63	2.97
Tài sản dài hạn khác	14.9	13.9	12.7	11.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	193	176	136	130
Nợ ngắn hạn	172	155	115	108
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.00	3.00	4.00	2.00
Phải trả người bán ngắn hạn	30.1	17.6	10.4	9.37
Nợ dài hạn	21.5	21.5	21.5	21.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	87.6	79.8	75.5	73.0
Vốn chủ sở hữu	87.6	79.8	75.5	73.0
Vốn điều lệ	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0